

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 14/2024/DS-PT

Ngày 09 – 01 – 2024.

V/v: *Tranh chấp di sản
thừa kế.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền; Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Hoa - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 422/2023/TLPT-DS ngày 22/11/2023. Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 – 9 – 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 420/2023/QĐXX-PT ngày 04/12/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bà N: Luật sư Phạm Thị T - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: A A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1958 (chết năm 2014). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D gồm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1960 (vợ ông D); Địa chỉ: D N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bà S: Luật sư Phạm Thị T – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: A A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

- Anh Nguyễn Thành H1, sinh năm 1985 (con ông D); Địa chỉ: A Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt);

- Anh Nguyễn Tấn L, sinh năm 1989 (con ông D); Địa chỉ: Hẻm B Y, tổ dân phố G, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của anh H1 và anh L: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1960; Địa chỉ: D N, xã H, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

+ Anh Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1980 và Chị Hồ Thị Kim C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là Nguyễn Thị N cũng như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:

Bố mẹ bà N là cụ Nguyễn Q, sinh năm 1895 (chết năm 1981) và cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1914 (chết năm 2008). Quá trình chung sống cụ Q và cụ C1 có 04 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1949 (đã hy sinh năm 1972 và chưa có vợ con); ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1954; ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1958 (đã chết vào năm 2014) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Ông D có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc S và có 02 người con chung là anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L.

Tài sản của cụ C1 tạo lập được là thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 920m², trong đó có 400m² đất ở và 520m² đất trồng Cà phê (diện tích đo đạc thực tế là 886,5m²) tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 033114 ngày 28/6/2002 mang tên cụ Nguyễn Thị C1 (hiện nay ông H là người đang sử dụng đất và quản lý GCNQSDĐ). Nguồn gốc của thửa đất là do cụ C1 được Xí nghiệp L2 cấp từ năm 1990, trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa cấp IV do UBND xã E xây cho gia đình liệt sỹ với diện tích khoảng 30m², 50 cây cà phê và một số cây ăn quả khác. Cụ C1 chết không để lại di chúc, do các anh em trong gia đình không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C1 là diện tích đất 886,5m², thuộc thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk cụ thể: Chia cho bà N phần diện tích đất có vị trí giáp với thửa đất số 1531 của vợ chồng ông H bà B có chiều rộng mặt đường và chiều rộng phía sau là 11m, trong đó có 130m² đất ở; chia cho bà S, anh H1 và anh L phần đất có vị trí giáp với con đường đất, có chiều rộng mặt đường và chiều rộng phía sau là 09m, trong đó có 130m² đất ở; chia cho ông H phần đất còn lại nằm ở giữa có chiều rộng mặt đường là 11,93m, trong đó có 140m² đất ở, trên đất có căn nhà tình nghĩa cấp IV, bà N không yêu cầu ông H phải thanh toán lại giá trị chênh lệch về đất do ông H được chia phần đất có diện tích nhiều hơn. Đối với các cây trồng trên phần đất mà bà N được chia thì bà N đồng ý thanh toán lại bằng giá trị cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C là người

có công sức tạo dựng tài sản trên đất theo giá của Hội đồng định giá. Đối với căn nhà tình nghĩa do nhà nước xây cho cụ C1 thì bà N không yêu cầu chia. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Quốc H trình bày:*

Bố mẹ ông H là cụ Q, sinh năm 1895 (chết năm 1981) và cụ C1, sinh năm 1914 (chết năm 2008), cụ Q và cụ C1 có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S1 (đã hy sinh năm 1973, không có vợ và con) ông Nguyễn Quốc H; Ông Nguyễn Quốc D (đã chết năm 2014), có vợ là Nguyễn Thị S và hai con là anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L; bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963. Khi còn sống thì cụ C1 mẹ ông H có tạo lập được tài sản là thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 920m², trong đó có 400m² đất ở và 520m² đất trồng Cà phê (diện tích đo đạc thực tế là 886,5m²) tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện K (nay là huyện C) cấp GCNQSDĐ số U 033114 ngày 28/6/2002 mang tên cụ Nguyễn Thị C1. Trước khi cụ C1 chết các anh chị em đều đã có gia đình và ra ở riêng nên cụ C1 chỉ ở một mình, năm 2008 cụ C1 chết không có viết di chúc để lại cho ai thừa đất nêu trên. Năm 2007 nhà nước có hỗ trợ cho cụ C1 15.000.000 đồng để xây nhà tình nghĩa nhưng do không đủ tiền để xây nhà nên ông H có thông báo cho vợ chồng ông D, bà S và vợ chồng bà N1 biết và thống nhất cho vợ chồng ông H bà B bỏ thêm 20.000.000 đồng để xây nhà tình nghĩa, ông H có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng cụ C1 cho đến khi chết, sau khi chết thì nhà và đất sẽ làm nơi thờ tự cho cụ C1 vì ông H là con trai trưởng có nhà ở bên cạnh nhà cụ C1. Việc thỏa thuận giữa các anh em chỉ bằng lời nói chứ không làm giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến. Khi còn sống thì cụ C1 đưa GCNQSDĐ cho ông Lê Văn B1 là anh em con chú con bác với cụ C1 cất giữ. Đến khi cụ C1 chết thì các anh em trong gia đình không có tranh chấp gì với nhau và thống nhất giao cho ông H cất giữ GCNQSDĐ cho đến nay. Đến năm 2008 khi con trai ông H là anh Nguyễn Quốc H2 lập gia đình thì ông H cho anh H2 mượn nhà đất ở để lo nhang khói cho cụ C1 thì các anh em cũng không có ai tranh chấp. Nay bà N1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 là tài sản của cụ C1 thì ông H không đồng ý, vì khi cụ C1 còn sống chỉ có một mình ông H là người chăm sóc và phụng dưỡng cụ C1, đến khi cụ C1 chết thì ông H là người đứng ra xây mồ mả và thờ cúng cho bố mẹ, còn bà N1 và vợ chồng ông D không có đóng góp và chăm sóc gì. Nếu bà S và bà N1 đồng ý di dời 04 ngôi mộ của ông bà nội ngoại từ ngoài bắc vào tỉnh Đắk Lắk để thờ cúng thì ông H mới đồng ý chia phần di sản trên cho bà S và bà N1.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L là bà Nguyễn Thị Ngọc S cũng như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của bà S trình bày:

Bà S là vợ của ông D, còn anh H1 và anh L là con đẻ của D, (ông D đã chết từ năm 2014), do bà S, anh H1 và anh L đều là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D, nếu ông D còn sống thì được hưởng phần di sản thừa kế của cụ C1 nhưng do ông D đã chết nên bà S, anh H1 và anh L được hưởng phần tài sản thừa kế của ông D. Vì vậy, bà S đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1. Cụ thể bà S, anh H1 và anh L yêu cầu Tòa án chia cho bà N1 phần diện tích đất có vị trí giáp với thửa đất 1531 của vợ chồng ông H bà B đang ở có chiều rộng mặt đường và chiều rộng phía sau là 11m, trong đó có 130m² đất ở; chia cho bà S, anh H1 và anh L phần đất có vị trí giáp với con đường đất có chiều rộng mặt đường và phía sau là 09m, trong đó có 130m² đất ở; chia cho ông H phần đất còn lại nằm ở giữa có chiều rộng mặt đường là 11,93m, trong đó có 140m² đất ở, trên đất có căn nhà tình nghĩa cấp IV, bà S, anh H1 và anh L không yêu cầu ông H và bà N1 phải thanh toán lại giá trị chênh lệch về đất do ông H và bà N1 được chia phần đất có diện tích nhiều hơn. Bà S, anh H1 và anh L sẽ thanh toán lại bằng giá trị đối với cây trồng trên phần đất mà bà S, anh H1 và anh L được chia cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C là người có công sức tạo dựng tài sản trên đất theo giá của Hội đồng định giá. Đối với căn nhà tình nghĩa do nhà nước xây cho cụ C1 thì bà S, anh H1 và anh L không yêu cầu.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc H2 trình bày:

Anh H2 là con đẻ của ông H và bà B, anh H2 kết hôn với chị Hồ Thị Kim C vào năm 2008. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ. Thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 09 là thuộc quyền sở hữu của cụ C1, năm 2007 cụ C1 được nhà nước hỗ trợ tiền xây nhà tình nghĩa, ông H và bà B có bỏ thêm tiền để xây một căn nhà cấp IV khoảng 49m² cho cụ C1 ở. Thời gian này cụ C1 chỉ ở một mình, đến khi cụ C1 chết thì ông H cho vợ chồng anh H2 mượn ở để lo nhang khói cho cụ C1 từ đó cho đến nay. Trong quá trình sử dụng nhà đất thì vợ chồng ông H2 có làm thêm một gian nhà bếp khoảng 40m² ở phía sau, phá bỏ cây cà phê và trồng lại mới cây Sầu Riêng, C2, B2, M..., từ khi vợ chồng anh H2 ở thì không thấy có ai tranh chấp gì. Anh H2 xác định nhà đất trên là của cụ C1, vợ chồng anh H2 chỉ mượn ở tạm nên không có tranh chấp và yêu cầu gì đối với nhà đất đó. Vì vậy, với việc bà N1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ C1 thì ông H2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án thì vợ chồng anh H2 sẽ trả lại nhà và đất cho ai được chia đối với phần đất này theo bản án của Tòa án. Đối với cây trồng và tài sản trên đất mà vợ chồng anh H2 làm thêm thì anh H2 yêu cầu người nhận đất phải thanh toán lại cho anh H2 bằng giá trị theo kết quả định giá. Do bận công việc nên anh Nguyễn Quốc H2 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hồ Thị Kim C trình bày:

Chị Hồ Thị Kim C là vợ của anh Nguyễn Quốc H2, chị C thống nhất với phần trình bày của anh H2 và không có bổ sung gì thêm. Do bận công việc nên chị Hồ Thị Kim C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B là vợ của ông H, vợ chồng kết hôn và sống chung với nhau từ năm 1977. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 09 của cụ C1 thì bà B thống nhất với phần trình bày của ông H. Đồng thời, vào năm 2007 khi làm căn nhà tình nghĩa cho cụ C1 thì ngoài số tiền mà Nhà nước hỗ trợ cho cụ C1 thì bà B cùng với ông H có góp thêm 20.000.000 đồng để xây dựng nhà tình nghĩa. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N1 thì bà B cũng như ông H đều không chấp nhận vì khi cụ C1 còn sống thì ông H là người chăm sóc và phụng dưỡng cho cụ C1, ông H là người xây mộ mả và thờ cúng cho bố mẹ và tổ tiên dòng họ. Do bận công việc nên bà B ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng, bà B xin vắng mặt trong các buổi làm việc tại Tòa án và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt cho đến khi vụ án kết thúc.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 – 9 – 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 156, 157, 164, 165, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, 100 Luật đất đai năm 2013; các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 12; Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C1 là thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 920m² (gồm 400m² đất ở và 520 m² đất trồng cà phê), diện tích đo đạc thực tế là 886,5m² tọa lạc tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện K (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 033114 ngày 28/6/2002 mang tên cụ Nguyễn Thị C1 cho ông Nguyễn Quốc H; bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L như sau:

1.1 Chia cho ông Nguyễn Quốc H được quản lý và sử dụng diện tích đất 320,9m² (trong đó có 140m² đất ở và 180,9m² đất trồng cà phê) tại thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 tọa lạc thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 579.449.082 đồng (*Năm trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm tám hai đồng*).

1.2 Chia cho bà Nguyễn Thị N được quản lý và sử dụng diện tích đất 309m² (trong đó có 130m² đất ở và 179 đất trồng cà phê) tại thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 tọa lạc thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là

537.289.920 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn nghìn, chín trăm hai mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C số tiền 12.082.800 đồng (*Mười hai triệu, không trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

1.3 Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L được quản lý và sử dụng diện tích đất 256,4m² (trong đó có 130m² đất ở và 126,4m² đất trồng cà phê) tại thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 tọa lạc thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 458.339.040 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C số tiền 22.818.000 đồng, chia đều cho mỗi người là 7.606.000 đồng (*Bảy triệu, sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng*).

Án sơ thẩm tuyên cụ thể vị trí tứ cận thửa đất, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo bản án với nội dung: Bị đơn là người lo chi phí mai táng cho cụ C1, quản lý trông nom di sản, bỏ tiền xây dựng thêm công trình nhà ở nhưng cấp sơ thẩm chia di sản thiệt thòi cho bị đơn, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L cho rằng cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế cho ông H nhiều hơn các đương sự khác là đảm bảo quyền lợi của ông H, nguyên đơn và những người liên quan không ý kiến gì nên đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế đã đảm bảo quyền lợi của ông Nguyễn Quốc H. Giá trị di sản ông H được chia lớn hơn giá trị di sản mà bà N, bà S cùng các con được chia nhưng những người này không có ý kiến gì. Do đó, kháng cáo của ông H là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định:

Cụ Nguyễn Thị C1 và cụ Nguyễn Q, sinh năm 1895 (chết năm 1981) có 04 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1949 (đã hy sinh năm 1972 và chưa có vợ con); ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1954; ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1958 (đã chết vào năm 2014) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Ông D có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc S và có 02 người con chung là anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L.

Cụ Nguyễn Thị C1 có thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 920m², trong đó có 400m² đất ở và 520m² đất trồng Cà phê (diện tích đo đạc thực tế là 886,5m²) tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện K (nay là huyện C) cấp GCNQSD đất số U 033114 ngày 28/6/2002.

Năm 2008 cụ Nguyễn Thị C1 chết không để lại di chúc. Cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9, trên đất có một căn nhà tình nghĩa cấp IV là di sản của cụ Nguyễn Thị C1 để lại và chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị C1 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quốc H cho rằng bị đơn là người bỏ thêm tiền xây nhà, có công phụng dưỡng mẹ nhiều hơn, đồng thời là người lo ma chay, xây mộ, quản lý di sản nhưng cấp sơ thẩm chia di sản không đảm bảo quyền lợi của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cấp sơ thẩm chia cho ông Nguyễn Quốc H được quản lý và sử dụng diện tích đất 320,9m² (trong đó có 140m² đất ở và 180,9m² đất trồng cà phê) tại thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 9 có cạnh giáp đường liên thôn dài 11,93m. Trên đất có: 01 căn nhà tình nghĩa cấp IV, 01 nhà tạm, công trình phụ và các loại cây trồng trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 579.449.082 đồng (*Năm trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm tám hai đồng*).

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quản lý và sử dụng diện tích đất 309m² (trong đó có 130m² đất ở và 179 đất trồng cà phê) có cạnh giáp đường liên thôn dài 11m. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 537.289.920 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn nghìn, chín trăm hai mươi đồng*). Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C số tiền 12.082.800 đồng (*Mười hai triệu, không trăm tám mươi hai nghìn đồng*) giá trị các loại cây mà anh H2, chị C gây trồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L được quản lý và sử dụng diện tích đất 256,4m² (trong đó có 130m² đất ở và 126,4m²

đất trồng cà phê) có cạnh giáp đường liên thôn dài 09m. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 458.339.040 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám triệu. ba trăm ba mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi đồng*). Bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh Nguyễn Thành H1 và anh Nguyễn Tấn L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Quốc H2 và chị Hồ Thị Kim C số tiền 22.818.000 đồng.

Cấp sơ thẩm chia di sản như trên là thỏa đáng, bởi lẽ theo lời trình bày của ông Nguyễn Quốc H thì trước khi cụ Nguyễn Thị C1 chết, các anh chị em đều đã có gia đình và ở riêng nên cụ C1 chỉ ở một mình. Ông H thừa nhận năm 2007 nhà nước hỗ trợ cho cụ C1 15.000.000 đồng, ông H bà B bỏ thêm 20.000.000 đồng để xây nhà tình nghĩa, cấp sơ thẩm đã giao nhà tình nghĩa, nhà tạm và công trình phụ trên đất có tổng trị giá 27.894.342 đồng cho vợ chồng ông H quản lý, sử dụng là đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông. Năm 2008 cụ C1 chết, vợ chồng con trai ông H là anh Nguyễn Quốc H2, chị Hồ Thị Kim C mượn nhà đất để ở. Như vậy, vợ chồng anh H2 mới là người quản lý di sản. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà N, bà S và các con thanh toán giá trị tài sản do anh H2 và chị C đã tạo lập trên đất là thỏa đáng, vợ chồng anh H2 cũng không kháng cáo về nội dung này.

Pháp luật và đạo đức xã hội đều xác định việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là nghĩa vụ của con cái. Khi giải quyết chia di sản thừa kế, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn là người lo chi phí mai táng. Điều 610 Bộ luật dân sự quy định mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quốc D và những người thừa kế của ông Nguyễn Quốc D không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự cũng quy định những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, trong khi đó giá trị di sản ông H được chia lớn hơn giá trị di sản bà N, bà S cùng các con được chia. Đối với nội dung ông H cho rằng bà N và vợ con ông D phải cùng chịu chi phí di dời 04 ngôi mộ của ông bà từ ngoài B3 vào Đắc Lắc thì mới được chia thừa kế thì đây là quan hệ khác, việc chia thừa kế không phụ thuộc vào nội dung này. Do đó, ông H kháng cáo đề nghị xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi, đã được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc H. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Quốc H.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương